TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST Ngày 25-5-2018 V/v tranh chấp không công nhận là vợ chồng, nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước.

Bà Võ Ngọc Các.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền– Kiểm Sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp không công nhận là vợ chồng, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà Tăng Thị S; Cư trú: đường P, khóm A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lư Văn T**,** Cư trú: đường P, khóm A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/3/2018 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tăng Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì ông T lên Bình Dương sinh sống mà không bàn bạc với bà S. Đến năm 2016, ông T trở về nhà thì giữa vợ chồng ông bà thường xuyên cải nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T không có trách nhiệm với gia đình và nhiều lần đòi đánh bà S. Nay bà S nhận thấy tình cảm giữa bà với ông T không còn và bà không muốn tiếp tục chung sống với ông T nữa nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tuyên bố bà và ông Lư Văn T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông bà có hai người con chung tên Lư Văn T1, sinh ngày 09/6/2005 và Lư Hồng M, sinh ngày 16/7/2006.

Về tài sản chung: Bà S trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà S trình bày không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lư Văn T, sau khi thụ lý vụ án tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông T không có văn bản trả lời cho Tòa án. Sau đó, Tòa án đã gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông 02 lần nhưng ông T cũng không tham gia.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tăng Thị S, tuyên bố bà S và ông Lư Văn T không phải là vợ chồng. Về con chung, giao cho bà S được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Lư Văn T1, sinh ngày 09/6/2005 và Lư Hồng M, sinh ngày 16/7/2006 cho đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản chung bà S trình bày vợ chồng tự thỏa thuận và về nợ chung, bà S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Lư Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Theo bà Tăng Thị S trình bày thì bà và ông Lư Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, ông T không có trách nhiệm với gia đình và vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà S và ông T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, việc ông bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận bà Tăng Thị S và ông Lư Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Theo bà S trình bày, trong thời gian chung sống bà S và ông T có hai con chung tên Lư Văn T1, sinh ngày 09/6/2005 và Lư Hồng M, sinh ngày 16/7/2006. Hiện cháu T1 và cháu M đang sống cùng với bà S. Sau khi ly hôn bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu M cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại bà S đang đi bán vé số và có thu nhập ổn định, đồng thời tại biên bản lấy lời khai của cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M (Bút lục số 17, 18) thì cháu T1 và cháu M có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Tăng Thị S. Do đó căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà S, giao cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 và cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Lư Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Bà S trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét

Về án phí: Bà Tăng Thị S phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Tăng Thị S và ông Lư Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lư Văn T1, sinh ngày 09/6/2005 và cháu Lư Hồng M, sinh ngày 16/7/2006 cho bà Tăng Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 và cháu M đủ 18 tuổi. Hiện cháu T1 và cháu M đang sống cùng với bà S.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Lư Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lư Văn T1 và cháu Lư Hồng M không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Bà S trình bày bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Tăng Thị S phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000256 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Bà Tăng Thị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ông Lư Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Thúy Uyên